

Số: 12/24/DBT-CBTT

TP. Bến Tre, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo Cáo Tài Chính Công Ty Mẹ đã được kiểm toán năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
- Mã chứng khoán: DBT
- Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Văn phòng điều hành tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
- Điện thoại: 028 3622 0205
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
- Loại thông tin công bố: định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã được kiểm toán năm 2023 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 29/03/2024 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 là **36.002.330.146** đồng, tăng 17.564.625.743 đồng, tương đương tăng 95.26% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc Công ty thay đổi cơ cấu doanh thu, tập trung vào kinh doanh những mặt hàng có tỷ suất lợi nhuận gộp cao, tỷ lệ lợi nhuận gộp đã tăng từ 32% năm 2022 lên 37% trong năm 2023. Bên cạnh đó là việc đẩy mạnh các hoạt động marketing để mở rộng và phát triển thị trường, gia tăng doanh số.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.



PHẠM THỨ TRIỆU

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 45



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, Số 21 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre;
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- Số 331, Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Tiến, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch	
Ông Phạm Thử Triệu	Thành viên	
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài Chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh
Ông Phạm Thứ Triệu

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trong yếu tố so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12315203/66926360

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		671.828.374.565	618.631.903.535
110	I. Tiền	4	17.699.908.339	9.624.120.134
111	1. Tiền		17.699.908.339	9.624.120.134
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	60.050.570.995	11.336.375.222
121	1. Chứng khoán kinh doanh		39.493.142.987	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.557.428.008	11.336.375.222
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		226.871.117.326	187.144.366.654
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	169.027.582.074	153.986.890.974
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	12.862.411.806	1.815.065.424
135	3. Cho vay ngắn hạn	31	20.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	26.222.284.417	32.386.520.995
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,8	(1.241.160.971)	(1.044.110.739)
140	IV. Hàng tồn kho	9	364.228.249.036	401.683.021.651
141	1. Hàng tồn kho		368.646.705.784	411.508.689.873
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.418.456.748)	(9.825.668.222)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.978.528.869	8.844.019.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.515.760.984	1.207.670.740
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	1.462.767.885	7.541.476.107
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	-	94.873.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.015.077.153	196.195.821.514
210	I. Phải thu dài hạn		2.980.779.785	2.245.163.769
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.980.779.785	2.245.163.769
220	II. Tài sản cố định		33.166.835.271	33.008.722.092
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	20.083.361.981	23.657.146.140
222	Nguyên giá		57.213.879.972	59.242.577.398
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.130.517.991)	(35.585.431.258)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	6.129.744.371	5.481.872.825
225	Nguyên giá		9.284.877.114	6.686.873.687
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.155.132.743)	(1.205.000.862)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	6.953.728.919	3.869.703.127
228	Nguyên giá		9.080.485.373	5.895.780.457
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.126.756.454)	(2.026.077.330)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	1. Nguyên giá		52.826.363	52.826.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.826.363)	(52.826.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	908.653.278	2.438.539.378
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		908.653.278	2.438.539.378
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	116.604.489.580	133.212.714.580
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	85.104.489.580	85.104.489.580
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	31.500.000.000	48.108.225.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.354.319.239	25.290.681.695
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	16.700.373.526	20.045.538.668
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	6.653.945.713	5.245.143.027
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		848.843.451.718	814.827.725.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		596.133.768.656	603.298.486.913
310	I. Nợ ngắn hạn		591.354.790.816	595.641.570.363
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	114.805.098.719	201.220.568.782
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	489.890.211	3.585.378.430
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	10.534.905.980	3.074.967.868
314	4. Phải trả người lao động	19	20.188.796.005	20.503.214.887
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	8.700.901.881	5.460.971.733
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		246.400.000	224.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.143.976.635	994.328.197
320	8. Vay ngắn hạn	22	434.688.720.130	359.288.288.415
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		556.101.255	1.289.852.051
330	II. Nợ dài hạn		4.778.977.840	7.656.916.550
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	50.000.000	80.000.000
338	2. Vay dài hạn	22	4.728.977.840	7.576.916.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		252.709.683.062	211.529.238.136
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	252.659.683.062	211.479.238.136
411	1. Vốn cổ phần		163.254.770.000	142.051.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		163.254.770.000	142.051.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		523.056.160	523.056.160
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.876.126.506	8.876.126.506
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.536.822.093	2.536.822.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.468.908.303	57.492.073.377
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.366.578.157	39.414.368.974
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		35.102.330.146	18.077.704.403
430	II. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		848.843.451.718	814.827.725.049


Nguyễn Thùy Dung
Người lập


Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	816.537.017.325	759.583.737.071
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(984.286.666)	(5.558.246.595)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	815.552.730.659	754.025.490.476
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(510.151.222.071)	(510.914.190.036)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		305.401.508.588	243.111.300.440
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	5.201.437.394	8.202.489.863
22	7. Chi phí tài chính	26	(35.796.031.164)	(25.008.863.596)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(34.767.577.170)	(23.694.689.248)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(191.248.819.218)	(159.751.386.375)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(38.803.290.487)	(43.862.011.375)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.754.805.113	22.691.528.957
31	11. Thu nhập khác	28	2.400.215.627	798.284.577
32	12. Chi phí khác	28	(2.238.288.612)	(228.334.090)
40	13. Lợi nhuận khác	28	161.927.015	569.950.487
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.916.732.128	23.261.479.444
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(10.323.204.668)	(5.800.531.011)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	1.408.802.686	976.755.970
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		36.002.330.146	18.437.704.403

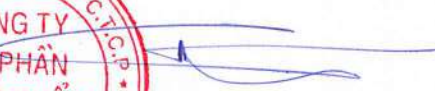


Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng




Phạm Thu Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.916.732.128	23.261.479.444
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12, 13	6.066.431.342 (5.210.161.242)	4.954.604.009 1.254.471.165
03	(Hoàn nhập) dự phòng			
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		652.343.947 (6.183.727.788)	227.958.449 (4.319.969.447)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	26	34.767.577.170	23.694.689.248
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.009.195.557	49.073.232.868
09	Tăng các khoản phải thu		(14.013.386.548)	(23.204.478.547)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		42.861.984.089	(6.495.725.162)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(88.867.299.158)	21.953.564.615
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.037.074.898	(4.560.980.581)
14	Tiền lãi vay đã trả		(34.867.969.012)	(23.223.986.730)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(1.914.510.905)	(7.424.529.918)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.655.636.016)	(254.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(20.410.547.095)	5.862.996.545
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.003.927.721)	(13.218.478.790)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.126.255.610	518.908.591
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(29.221.052.786)	(146.339.606)
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(31.500.000.000)	(26.683.365.000)
26	Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác		8.667.077.500	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		3.533.027.568	3.597.232.252
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(48.398.619.829)	(35.932.042.553)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	23.1	7.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	22	725.508.256.822	613.006.768.154
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(653.436.698.535)	(587.511.683.780)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(2.209.795.982)	(2.684.065.944)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		76.861.762.305	22.811.018.430
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.052.595.381	(7.258.027.578)
60	Tiền đầu năm	4	9.624.120.134	16.866.684.524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.192.824	15.463.188
70	Tiền cuối năm	4	17.699.908.339	9.624.120.134



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Viêt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, Tầng 8, Tòa nhà IDMC, số 21 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, P. Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình;
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre;
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- Số 331, Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Tiến, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 623 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 573).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 16.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau :

Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
đang đi đường và hàng hóa

Thành phẩm, chi phí sản - Giá gốc thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp
xuất, kinh doanh dở dang bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm
-------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Chi phí quảng cáo;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	488.306.097	947.279.498
Tiền ngân hàng	17.158.873.246	8.676.840.636
Tiền đang chuyển	52.728.996	-
TỔNG CỘNG	17.699.908.339	9.624.120.134

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Số dư thể hiện khoản đầu tư vào cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với mã chứng khoán CDP, chi tiết như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
3.470.000	39.493.142.987	39.493.142.987	-

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.557.428.008	10.557.428.008	3.336.375.222	3.336.375.222
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	20.557.428.008	20.557.428.008	11.336.375.222	11.336.375.222

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 6%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).

(**) Đây là 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất từ lãi suất LIBOR + 1%/năm đến lãi suất LIBOR + 1,3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	168.993.483.234	153.706.155.292
Các bên liên quan	34.098.840	280.735.682
TỔNG CỘNG	169.027.582.074	153.986.890.974
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(931.754.955)	(734.704.723)
GIÁ TRỊ THUẦN	168.095.827.119	153.252.186.251

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 22.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	734.704.723	604.738.171
Dự phòng trích lập trong năm	1.085.036.429	559.876.652
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(887.986.197)	(429.910.100)
Số cuối năm	931.754.955	734.704.723

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	7.266.743.206	1.815.065.424
- Delorbis Pharmaceuticals Ltd	3.041.484.264	-
- PRO.MED.CS Praha a.s.	2.147.512.892	298.143.014
- Pharmalink, S.L.	1.327.202.439	1.098.976.560
- Khác	750.543.611	417.945.850
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.595.668.600	-
TỔNG CỘNG	12.862.411.806	1.815.065.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	26.222.284.417	32.386.520.995
Tạm ứng cho nhân viên	15.057.399.549	26.441.847.111
Ký quỹ, đặt cọc	9.718.853.005	4.738.953.585
Khác	1.446.031.863	1.205.720.299
Dài hạn	2.980.779.785	2.245.163.769
Ký quỹ, đặt cọc	2.980.779.785	2.226.942.769
Khác	-	18.221.000
TỔNG CỘNG	29.203.064.202	34.631.684.764
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(309.406.016)	(309.406.016)
GIÁ TRỊ THUẦN	28.893.658.186	34.322.278.748
Trong đó:		
<i>Phải thu bên khác</i>	25.683.247.227	34.322.278.748
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	3.210.410.959	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	309.406.016	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	309.406.016
Số cuối năm	309.406.016	309.406.016

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	356.648.452.323	(4.368.554.496)	351.698.456.281	(9.760.160.356)
Thành phẩm	7.070.217.851	(49.902.252)	2.541.553.957	(65.507.866)
Nguyên liệu, vật liệu	2.308.111.086	-	2.896.875.301	-
Hàng đang đi trên đường	1.888.512.305	-	53.570.069.546	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	687.994.080	-	748.544.788	-
Hàng hóa ký gửi	43.418.139	-	53.190.000	-
TỔNG CỘNG	368.646.705.784	(4.418.456.748)	411.508.689.873	(9.825.668.222)

(*) Hàng tồn kho là dược phẩm các loại được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.825.668.222	9.010.569.625
Dự phòng trích lập trong năm	21.914.440.738	22.087.461.506
Sử dụng trong năm	<u>(27.321.652.212)</u>	<u>(21.272.362.909)</u>
Số cuối năm	<u>4.418.456.748</u>	<u>9.825.668.222</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.515.760.984	1.207.670.740
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	672.661.745	567.207.746
Chi phí mua bảo hiểm	511.567.056	451.531.917
Khác	331.532.183	188.931.077
Dài hạn	16.700.373.526	20.045.538.668
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.575.565.675	7.586.800.086
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	3.488.032.226	3.436.774.068
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.410.978.741	2.158.316.048
Chi phí quảng cáo	746.249.999	2.225.750.000
Khác	<u>3.479.546.885</u>	<u>4.637.898.466</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.216.134.510</u>	<u>21.253.209.408</u>

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22.1).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	25.183.544.611	15.324.332.815	12.741.005.292	5.993.694.680	59.242.577.398
Mua trong năm	-	368.522.000	-	-	368.522.000
Thanh lý trong năm	(1.074.041.799)	(643.984.582)	(771.920.318)	-	(2.489.946.699)
Chuyển từ tài sản thuế tài chính	-	92.727.273	-	-	92.727.273
Số cuối năm	24.109.502.812	15.141.597.506	11.969.084.974	5.993.694.680	57.213.879.972
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.774.444.243	10.098.601.324	3.093.927.430	1.784.729.461	20.751.702.458
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(12.773.150.086)	(12.585.788.702)	(7.535.251.990)	(2.691.240.480)	(35.585.431.258)
Khấu hao trong năm	(1.837.749.068)	(449.554.009)	(1.143.555.596)	(492.034.391)	(3.922.893.064)
Thanh lý trong năm	1.054.628.704	643.984.582	771.920.318	-	2.470.533.604
Chuyển từ tài sản thuế tài chính	-	(92.727.273)	-	-	(92.727.273)
Số cuối năm	(13.556.270.450)	(12.484.085.402)	(7.906.887.268)	(3.183.274.871)	(37.130.517.991)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	12.410.394.525	2.738.544.113	5.205.753.302	3.302.454.200	23.657.146.140
Số cuối năm	10.553.232.362	2.657.512.104	4.062.197.706	2.810.419.809	20.083.361.981
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và 22.3)	6.865.424.527	-	2.553.049.794	-	9.418.474.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	92.727.273	6.594.146.414	6.686.873.687
Mua mới trong năm	-	2.690.730.700	2.690.730.700
Chuyển sang tài sản cố định	(92.727.273)	-	(92.727.273)
Số cuối năm	-	9.284.877.114	9.284.877.114
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(46.363.635)	(1.158.637.227)	(1.205.000.862)
Khấu hao trong năm	(46.363.638)	(1.996.495.516)	(2.042.859.154)
Chuyển sang tài sản cố định	92.727.273	-	92.727.273
Số cuối năm	-	(3.155.132.743)	(3.155.132.743)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	46.363.638	5.435.509.187	5.481.872.825
Số cuối năm	-	6.129.744.371	6.129.744.371

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4.302.988.457	1.592.792.000	5.895.780.457
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.184.704.916	3.184.704.916
Số cuối năm	4.302.988.457	4.777.496.916	9.080.485.373
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.384.567.000	1.384.567.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(517.005.354)	(1.509.071.976)	(2.026.077.330)
Hao mòn trong năm	(39.289.692)	(61.389.432)	(100.679.124)
Số cuối năm	(556.295.046)	(1.570.461.408)	(2.126.756.454)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	3.785.983.103	83.720.024	3.869.703.127
Số cuối năm	3.746.693.411	3.207.035.508	6.953.728.919
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và 22.3)	3.746.693.411	-	3.746.693.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là Quyền sử dụng đất tại số 179, đường Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở về mức giá cho thuê của bất động sản đầu tư.

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	<u>716.800.000</u>	<u>651.636.364</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bản quyền thuốc	482.500.000	-
Sửa chữa kho	426.153.278	-
Phần mềm quản trị doanh nghiệp	-	2.438.539.378
TỔNG CỘNG	<u>908.653.278</u>	<u>2.438.539.378</u>

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	85.104.489.580	85.104.489.580
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	31.500.000.000	48.108.225.000
TỔNG CỘNG	<u>116.604.489.580</u>	<u>133.212.714.580</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*)	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	69.104.489.580	92,4%	69.104.489.580	92,4%
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care (**)	Trước hoạt động	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu	16.000.000.000	100%	16.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG			85.104.489.580		85.104.489.580	

(*) Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái ("Dược Yên Bái") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy CNEKDN số 5200209230 do Sở KH&ĐT Tỉnh Yên Bái cấp ngày 3 tháng 1 năm 2003 và các Giấy CNEKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của Dược Yên Bái là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3.485.470 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 22.1).

(**) Công ty Cổ phần Bepharco Health Care ("Bepharco Health Care") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy CNEKDN số 3502487590 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 2 tháng 11 năm 2022. Hoạt động chính của Bepharco Health Care là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (*)	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	31.500.000.000	35,00	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (**)	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	-	-	48.108.225.000	23,14
TỔNG CỘNG			31.500.000.000		48.108.225.000	

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 2.100.000 cổ phần tương đương với 35% sở hữu của Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HQQT") số 74/23/NQ-DBT, Nghị quyết HĐQT số 117/241023/NQ-DBT và hợp đồng mua bán lần lượt đề ngày 19 tháng 6 năm 2023 và 4 tháng 12 năm 2023.

(**) Vào ngày 22 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 756,950 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha. Theo đó, tỉ lệ sở hữu của Công ty tại CDP giảm từ 23,14% xuống 18,99% (Thuyết minh số 5.1).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	73.314.414.461	149.926.781.772
- Công ty TNHH Gedeon Richter Vietnam	38.432.047.176	5.340.710.886
- Công ty TNHH Cadila Healthcare Ltd	12.951.604.163	7.749.042.443
- Công ty TNHH Raptakos Brett	2.042.320.800	78.873.593.832
- Khác	19.888.442.322	57.963.434.611
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	41.490.684.258	51.293.787.010
TỔNG CỘNG	114.805.098.719	201.220.568.782

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Meracine	236.795.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Y tế Hà Nội	186.329.640	-
Khác	66.765.571	3.585.378.430
TỔNG CỘNG	489.890.211	3.585.378.430

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp	3.074.967.868	138.926.990.853	(131.467.052.741)	10.534.905.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.625.348.104	10.323.204.668	(1.914.510.905)	10.034.041.867
Thuế thu nhập cá nhân	1.449.619.764	4.149.055.384	(5.189.551.641)	409.123.507
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	117.328.998.922	(117.237.258.316)	91.740.606
Thuế khác	-	7.125.731.879	(7.125.731.879)	-
Phải thu	7.636.349.134	113.715.648.344	(119.889.229.593)	1.462.767.885
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.541.476.107	110.473.727.839	(116.552.436.061)	1.462.767.885
Thuế khác	94.873.027	3.241.920.505	(3.336.793.532)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	6.953.870.617	3.006.524.910
Lãi vay	622.684.925	723.076.767
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	412.093.028	277.216.730
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	205.000.000	225.000.004
Thường kinh doanh	-	861.581.345
Khác	507.253.311	367.571.977
TỔNG CỘNG	<u>8.700.901.881</u>	<u>5.460.971.733</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.143.976.635	994.328.197
Kinh phí công đoàn	621.934.021	496.566.134
Cổ tức phải trả	429.488.150	429.488.150
Khác	92.554.464	68.273.913
Dài hạn	50.000.000	80.000.000
Ký quỹ đã nhận	50.000.000	80.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.193.976.635</u>	<u>1.074.328.197</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Phân loại	Số cuối năm
					VND
Vay ngắn hạn	359.288.288.415	725.508.256.822	(653.707.274.089)	3.599.448.982	434.688.720.130
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	351.270.365.930	722.508.256.822	(642.059.331.535)	-	431.719.291.217
Vay các bên khác (Thuyết minh số 22.2)	87.436.637	-	-	-	87.436.637
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.500.000.000	3.000.000.000	(6.500.000.000)	-	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	3.227.640.000	-	(3.722.550.000)	1.742.910.000	1.248.000.000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	1.202.845.848	-	(1.425.392.554)	1.856.538.982	1.633.992.276
Vay dài hạn	7.576.916.550	2.690.730.700	(1.939.220.428)	(3.599.448.982)	4.728.977.840
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.3)	4.791.685.318	-	(1.154.817.000)	(1.742.910.000)	1.893.958.318
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 22.4)	2.785.231.232	2.690.730.700	(784.403.428)	(1.856.538.982)	2.835.019.522
TỔNG CỘNG	366.865.204.965	728.198.987.522	(655.646.494.517)	-	439.417.697.970

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
-----------	-------------	-----------------------	------------------

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	319.706.267.783	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2024 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024	8 - 8,7
-------------	-----------------	--	---------

- 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành;

- 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành;

- Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng;
- Hàng tồn kho được phẩm các loại;

- Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê của Công ty tại thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Bến Tre;

- Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung

Khoản vay 1	65.272.115.090	Từ ngày 8 tháng 5 năm 2024 đến ngày 20 tháng 8 năm 2024	7,04 - 8,2
-------------	----------------	---	------------

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.ĐĐ, Thôn Hòn Nghé, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 100.000.000 VND;
- Quyền thu nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000 VND



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	----------------------	-----------------------	---------------------	-------------------

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay 1	19.961.072.474	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2024 đến 28 tháng 9 năm 2024	8,0 - 8,5	- Quyền thu nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 35.000.000.000 VND; - Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.000.000.000 VND
-------------	----------------	--	-----------	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	19.747.744.440	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2024 đến ngày 18 tháng 9 năm 2024	6,5 - 8	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.489.428.008 VND; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 6 Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng; - Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 20.000.000.000 VND
-------------	----------------	--	---------	--

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn

Khoản vay 1	2.585.436.560	Ngày 11 tháng 6 năm 2024	5	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 1.000.000.000 VND
-------------	---------------	--------------------------	---	---

Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP.HCM

Khoản vay 1	4.446.654.870	Ngày 15 tháng 5 năm 2024	5,8	- Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 35.000.000.000 VND; - Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.068.000.000 VND
-------------	---------------	--------------------------	-----	---

TỔNG CỘNG 431.719.291.217

22.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	597.543.618	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024	Sửa chữa kho	8	Thửa đất của Công ty số 13, Tờ bản đồ số 5, Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Khoản vay 2	632.040.000	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2025 đến ngày 25 tháng 10 năm 2025	Cài đặt phần mềm ERP	8	
Khoản vay 3	1.001.000.000	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2025	Cài đặt phần mềm ERP	8	
Khoản vay 4	911.374.700	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2025 đến ngày 25 tháng 7 năm 2026	Sửa chữa kho	8	
TỔNG CỘNG	3.141.958.318				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	1.248.000.000
Vay dài hạn	1.893.958.318

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế xe ô tô theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	1.980.775.727	346.783.451	1.633.992.276	347.213.165	1.202.845.848
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 - 5 năm	3.083.768.534	248.749.012	2.835.019.522	347.771.679	2.785.231.232
TỔNG CỘNG	5.064.544.261	595.532.463	4.469.011.798	694.984.844	3.988.077.080

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	40.103.758.429	194.090.923.188
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	18.437.704.403	18.437.704.403
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(689.389.455)	(689.389.455)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số cuối năm	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	57.492.073.377	211.479.238.136
Năm nay						
Số đầu năm	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	57.492.073.377	211.479.238.136
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	36.002.330.146	36.002.330.146
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	14.203.610.000	-	-	-	(14.203.610.000)	-
Phát hành cổ phiếu ESOP (**)	7.000.000.000	-	-	-	-	7.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(921.885.220)	(921.885.220)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Số cuối năm	163.254.770.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	77.468.908.303	252.659.683.062

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ21 ngày 30 tháng 3 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông bằng cổ phiếu. Vào ngày 10 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để trả cổ tức nêu trên Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng lên 156.254.770.000 VND và SKH&ĐT Tỉnh Bến Tre đã cấp GCNĐKDN lần thứ 20 vào ngày 14 tháng 3 năm 2023 phản ánh việc tăng vốn này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Vào ngày 21 tháng 8 năm 2023, Công ty đã phát hành 700.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ21 ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ22 ngày 9 tháng 5 năm 2023, và phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo các Nghị quyết HĐQT số 24/270223/NQ-DBT ngày 27 tháng 2 năm 2023, Nghị quyết số 26/270223/NQ-DBT ngày 27 tháng 2 năm 2023, Nghị quyết số 61/23/BC-DBT ngày 28 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết số 96/020823/NQ-DBT ngày 3 tháng 8 năm 2023 và Nghị quyết số 99/210823/NQ-DBT ngày 21 tháng 8 năm 2023. Vào ngày 15 tháng 9 năm 2023, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 22 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ 156.254.770.000 VND lên 163.254.770.000 VND.

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	142.051.160.000	142.051.160.000
Vốn góp tăng trong năm	<u>21.203.610.000</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>163.254.770.000</u>	<u>142.051.160.000</u>
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	14.203.610.000	-
Cổ tức đã công bố	-	14.203.610.000

23.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	16.325.477	14.205.116
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	16.325.477	14.205.116
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>16.325.477</u>	<u>14.205.116</u>
Cổ phiếu đang lưu hành	16.325.477	14.205.116
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>16.325.477</u>	<u>14.205.116</u>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết và không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	816.537.017.325	759.583.737.071
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	799.724.125.967	747.026.370.830
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	15.902.995.715	11.785.935.013
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	909.895.643	771.431.228
Khoản giảm trừ doanh thu	(984.286.666)	(5.558.246.595)
Hàng bán bị trả lại	(984.286.666)	(5.558.246.595)
Doanh thu thuần	815.552.730.659	754.025.490.476
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	798.745.198.821	741.468.124.235
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	15.897.636.195	11.785.935.013
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	909.895.643	771.431.228
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần đối với các bên khác</i>	809.973.796.683	748.229.910.132
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	5.578.933.976	5.795.580.344

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	2.656.085.000	2.958.865.000
Lãi tiền gửi	1.349.391.691	842.195.856
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.143.965.216	4.401.429.007
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	51.995.487	-
TỔNG CỘNG	5.201.437.394	8.202.489.863

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	501.077.990.297	499.458.968.194
Giá vốn thành phẩm	8.983.484.069	11.190.131.347
Khác	89.747.705	265.090.495
TỔNG CỘNG	510.151.222.071	510.914.190.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	34.767.577.170	23.694.689.248
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	950.590.660	1.314.174.348
Khác	77.863.334	-
TỔNG CỘNG	<u>35.796.031.164</u>	<u>25.008.863.596</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	191.248.819.218	159.751.386.375
Chi phí nhân viên	102.641.723.429	117.431.793.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.401.015.136	32.282.688.066
Chi phí khuyến mãi	6.953.870.617	3.006.524.910
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.561.230.642	2.353.554.154
Khác	12.690.979.394	4.676.825.299
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.803.290.487	43.862.011.375
Chi phí nhân viên	19.722.200.663	26.780.456.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.025.970.674	9.931.235.348
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.152.220.301	2.186.186.246
Khác	4.902.898.849	4.964.133.746
TỔNG CỘNG	<u>230.052.109.705</u>	<u>203.613.397.750</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.400.215.627	798.284.577
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.126.255.610	518.908.591
Khác	273.960.017	279.375.986
Chi phí khác	(2.238.288.612)	(228.334.090)
Phạt thuế	(1.994.396.963)	-
Khác	(243.891.649)	(228.334.090)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>161.927.015</u>	<u>569.950.487</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	501.077.990.297	499.458.968.194
Chi phí nhân viên	127.057.092.238	150.036.925.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.653.206.720	43.101.388.437
Chi phí nguyên vật liệu	7.153.914.227	3.868.360.963
Chi phí khuyến mại	6.953.870.617	3.006.524.910
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12, 13)	6.066.431.342	4.954.604.009
Chi phí khác	17.482.572.967	10.100.815.280
TỔNG CỘNG	<u>744.445.078.408</u>	<u>714.527.587.786</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.405.614.667	5.819.076.469
Chi phí thuế TNDN trích thừa từ những năm trước	(82.409.999)	(18.545.458)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.408.802.686)	(976.755.970)
TỔNG CỘNG	<u>8.914.401.982</u>	<u>4.823.775.041</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>44.916.732.128</u>	<u>23.261.479.444</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8.983.346.426	4.652.295.889
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	544.682.555	781.797.610
Cổ tức được chia	(531.217.000)	(591.773.000)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa từ những năm trước	(82.409.999)	(18.545.458)
Chi phí thuế TNDN	<u>8.914.401.982</u>	<u>4.823.775.041</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	VND			
	<u>Bảng cân đối kế toán riêng</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trích trước	41.000.000	397.402.501	(356.402.501)	(699.758.531)
Chi phí lãi vay	7.172.464.929	5.543.193.149	1.629.271.780	1.540.581.097
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(559.519.216)	(695.452.623)	135.933.407	135.933.404
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.653.945.713	5.245.143.027		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng			1.408.802.686	976.755.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	VND		
			Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
2018	2023	(i) 3.434.258.726	-	(3.434.258.726)	-
2019	2024	(i) 2.630.803.818	-	-	2.630.803.818
2020	2025	(i) 10.168.414.220	-	-	10.168.414.220
2021	2026	(i) 7.213.842.223	-	-	7.213.842.223
2022	2027	(i) 7.702.905.485	-	-	7.702.905.485
2023	2028	(ii) 8.146.358.899	-	-	8.146.358.899
TỔNG CỘNG		39.296.583.371	-	(3.434.258.726)	35.862.324.645

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN theo biên bản quyết toán thuế.
- (ii) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 7.172.464.929 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với khoản chi phí lãi vay không được trừ nói trên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.543.193.149 VND).

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên Ủy ban Kiểm toán, Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 2 tháng 8 năm 2023)
Ông Trần Huy Chương	Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 9 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	Công ty con
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Công ty liên kết (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết (đến ngày 22 tháng 6 năm 2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm :

VND			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Mua hàng hóa	82.533.695.863	67.626.933.699
	Trả nợ vay	6.500.000.000	1.500.000.000
	Bán hàng hóa	5.414.422.150	9.710.697.661
	Vay	3.000.000.000	5.000.000.000
	Sử dụng dịch vụ	306.932.122	297.320.656
	Chi phí lãi vay	171.419.177	-
	Hàng bán bị trả lại	42.040.880	4.352.187.969
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Cổ tức	1.268.085.000	2.958.865.000
	Bán hàng hóa	155.008.306	441.570.652
	Trả lại hàng	-	4.500.000
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Cho vay	20.000.000.000	-
	Tạm ứng	5.595.668.600	-
	Đặt cọc	3.000.000.000	-
	Chi phí thuê kho	2.141.100.000	-
	Lãi cho vay	210.410.959	-
	Cung cấp dịch vụ	50.000.000	-
	Bán hàng hóa	1.544.400	-

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

VND			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Cung cấp dịch vụ	34.098.840	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Bán hàng hóa	-	177.953.624
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Bán hàng hóa	-	102.782.058
		34.098.840	280.735.682
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Mua dịch vụ	5.595.668.600	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Cho vay (*)	20.000.000.000	-

(*) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn 6 tháng, với lãi suất 8%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND	
			Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần	Đặt cọc	3.000.000.000	-	
Ypharco Healthcare	Lãi cho vay	210.410.959	-	
		3.210.410.959	-	
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần	Mua hàng hóa	41.490.684.258	51.293.787.010	
Dược phẩm Yên Bái				
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần	Vay	-	3.500.000.000	
Dược phẩm Yên Bái				
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần	Lãi vay	-	125.358.905	
Dược phẩm Yên Bái				

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.598.396.509	944.970.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	1.774.131.963	1.338.160.000
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	1.425.131.963	1.061.483.142
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên Ủy ban Kiểm toán, Thành viên HĐQT	150.000.000	60.000.000
Ông Trần Huy Chương	Thành viên HĐQT Thành viên Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 9 tháng 5 năm 2023)	72.903.226	60.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 2 tháng 8 năm 2023)	77.096.774	-
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc tài chính	612.801.963	-
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch trước đây	-	346.420.000
TỔNG CỘNG		5.710.462.398	3.811.033.142

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.824.774.189	3.836.206.476
Từ 1 - 5 năm	8.575.924.579	15.472.738.035
TỔNG CỘNG	12.400.698.768	19.308.944.511

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	268.818.361	314.160.000
Từ 1 - 5 năm	-	745.360.000
TỔNG CỘNG	268.818.361	1.059.520.000

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
USD	412	88,802
EUR	8,339	17,265

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Ngày 9 tháng 1 năm 2024, Công ty đã tiến hành việc nhận chuyển nhượng thêm 16% vốn góp trong Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare ("Ypharco Healthcare") từ nhà đầu tư khác của công ty này với tổng giá trị chuyển nhượng là 14.400.000.000 VND. Theo đó, Ypharco Healthcare trở thành công ty con của Công ty từ ngày này.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thủ Triệu
Tổng Giám đốc